

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020
của huyện Sơn Tịnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 14/11/2018 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2019/NQ-HĐND ngày 27/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Sơn Tịnh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Sơn Tịnh tại Tờ trình số 333/TTr-UBND ngày 04/3/2020 về việc đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 872/TTr-STNMT ngày 19/3/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Sơn Tịnh, với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (*chi tiết Biểu 01 kèm theo*).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020 (*chi tiết Biểu 02 kèm theo*).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 (*chi tiết Biểu 03 kèm theo*).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020 (*chi tiết Biểu 04 kèm theo*).

5. Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp.

a) Tổng danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất 2020 là 33 công trình, dự án với tổng diện tích là 110,67 ha. Trong đó:

- Có 30 công trình, dự án phải thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích 98,36 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 28/2019/NQ-HĐND ngày 27/12/2019 (*Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo*).

- Có 03 công trình, dự án không thuộc Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với diện tích 12,31 (*Chi tiết tại Phụ biểu 02 kèm theo*).

b) Danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp:

Có 15 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa sang đất phi nông nghiệp thuộc khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai 2013 với diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất lúa 35,32 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 28/2019/NQ-HĐND ngày 27/12/2019 (*Có Phụ biểu 03 kèm theo*).

6. Danh mục công trình, dự án tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất năm 2020.

Trong năm 2020, UBND huyện Sơn Tịnh đăng ký tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất với tổng 06 công trình, dự án (*Có Phụ biểu 04 kèm theo*).

7. Danh mục các công trình, dự án loại bỏ không tiếp tục thực hiện trong năm 2020 (*Chi tiết tại Phụ biểu 05 kèm theo*).

8. Danh mục các công trình, dự án tiếp tục thực hiện trong năm 2020 (*Chi tiết tại Phụ biểu 06 kèm theo*).

Đối với chỉ tiêu đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện là 2,0 ha, không có thể hiện cụ thể vị trí, diện tích từng thửa đất theo chỉ tiêu đăng ký trên bản đồ Kế hoạch sử dụng đất. Do đó, không đảm bảo điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Sơn Tịnh chịu trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Việc chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND huyện Sơn Tịnh kiểm tra, rà soát hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Sơn Tịnh để trình UBND tỉnh cho phép đảm bảo đúng các quy định của pháp luật.

4. Đối với các dự án có sử dụng đất trồng lúa, UBND huyện Sơn Tịnh xác định để quy định từng vị trí đất nông nghiệp cụ thể theo bảng giá các loại đất hiện hành của UBND tỉnh, làm cơ sở đề Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển thông tin cho Sở Tài chính xác định số tiền phải nộp theo quy định tại Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 của UBND tỉnh.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp có phát sinh mới công trình, dự án trong năm kế hoạch sử dụng đất đề xuất UBND tỉnh (*thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) để được điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND huyện Sơn Tịnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PVP(NL), CN-XD
VH-XH, KH-TH, CB-TH;
- Lưu:VT, NN-TN (Inphong96)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tăng Bính



**PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT
TRONG NĂM KẾ HOẠCH**

Quê định số: 288 /QĐ-UBND ngày 24/12 /2020 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính													
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
		Xã Tịnh Đông	Xã Tịnh Minh	Xã Tịnh Bắc	Xã Tịnh Hiệp	Xã Tịnh Trà	Xã Tịnh Bình	Xã Tịnh Sơn	Xã Tịnh Hà	Xã Tịnh Thọ	Xã Tịnh Phong				
1	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	1.735,21	2.487,09	940,95	879,13	3.591,49	2.150,51	2.522,86	1.471,14	1.980,75	3.909,63	2.754,34			
1.1	Đất nông nghiệp	1.380,08	2.185,95	610,40	703,59	3.131,86	1.874,05	2.203,02	1.086,97	1.263,23	3.120,81	1.643,77			
-	Đất trồng lúa	1.380,08	2.185,95	610,40	703,59	3.131,86	1.874,05	2.203,02	1.086,97	1.263,23	3.120,81	1.643,77			
-	Đất trồng cây lâu năm														
-	Đất rừng phòng hộ														
-	Đất rừng đặc dụng														
-	Đất rừng sản xuất														
-	Đất nuôi trồng thủy sản														
-	Đất làm muối														
1.2	Đất phi nông nghiệp	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2	Đất phi nông nghiệp	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.1	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.2	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.3	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.4	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.5	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.6	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.7	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.8	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.9	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.10	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.11	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.12	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.13	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.14	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.15	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.16	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.17	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.18	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.19	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.20	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.21	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.22	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.23	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.24	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.25	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.26	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.27	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.28	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.29	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.30	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.31	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.32	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.33	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.34	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.35	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.36	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.37	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.38	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.39	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.40	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.41	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.42	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.43	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.44	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.45	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.46	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.47	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.48	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.49	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.50	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.51	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.52	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.53	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.54	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.55	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.56	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.57	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.58	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.59	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.60	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.61	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.62	Đất xây dựng	355,13	301,14	330,55	175,54	459,63	276,46	319,84	384,17	717,52	788,82	1.110,57			
2.63															



Định số: QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Định số: QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

188

Đom vi-tinh: ha

[illegible]



KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
CỦA HUYỆN SƠN TINH

Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã mục đích sử dụng	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												Đơn vị tính
			Tỉnh Giang	Xã Tịnh Đông	Xã Tịnh Minh	Xã Tịnh Bắc	Xã Tịnh Hiệp	Xã Tịnh Trà	Xã Tịnh Bình	Xã Tịnh Sơn	Xã Tịnh Hà	Xã Tịnh Thọ	Xã Tịnh Phong		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	246,15	1,55	4,77	4,80	9,29	2,56	2,48	1,69	1,20	45,32	128,67	23,82	
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	125,65	0,17	4,15		6,00	0,05	0,15	0,79	1,20	15,96	67,03	30,15	
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	115,17	0,17	4,15		6,00	0,05	0,15	0,79	1,20	15,96	67,03	19,67	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	94,53	1,35	0,02		3,29	1,08	0,13	0,90		24,56	51,69	11,51	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	25,97	0,03	0,60	4,80		1,43	2,20			4,80	9,95	2,16	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN													
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp														
	Trong đó:														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ⁰⁰													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ⁰⁰													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ⁰⁰													
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		3,74			0,10				0,15		3,24	0,25		
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,74			0,10				0,15		3,24	0,25		

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở.



KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2020
CỦA HUYỆN SƠN TỊNH

Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 27/7/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị tính: ha


Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Xã Tịnh Đông	Xã Tịnh Minh	Xã Tịnh Bắc	Xã Tịnh Hiệp	Xã Tịnh Trà	Xã Tịnh Bình	Xã Tịnh Sơn	Xã Tịnh Hà	Xã Tịnh Thọ	Xã Tịnh Phong		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp													
1.1	Đất trồng lúa													
	Trùng độ: Đất chuyển trồng lúa nước	LUN												
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUR												
	Đất trồng lúa nương	LUN												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	MNK												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												
1.4	Đất làm muối	LMU												
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14,06	0,06							13,41	0,44		0,15
2.1	Đất quốc phòng	QPP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,44										0,44	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,55											
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									0,40			0,15
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hệ thống cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7,18	0,06							7,32			
-	Đất giao thông	DGT	7,31								7,31			
-	Đất thủy lợi	DTL	0,07	0,06							0,01			
-	Đất công trình năng lượng	DNL												
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV												
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH												
-	Đất cơ sở y tế	DYT												
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD												
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT												
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH												
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK												
-	Đất công trình công cộng khác	DCK												
-	Đất chợ	DCH												
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
2.11	Đất dành làm tang lễ	DDL												
2.12	Đất tại thái, xử lý chất thải	DRA												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,46									4,46		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON												
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD												
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,23									1,23		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												



DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN SƠN BÌNH

Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 27/7/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	 (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Trong đó				Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
								Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+ (10)+ (11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Cầu qua kênh trên tuyến đường ĐH 17 tại Km1 +400 vào cụm Công nghiệp Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh	1,20	xã Tịnh Bắc		Quyết định số 385/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 của UBND tỉnh về việc phân khai kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2019 Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương	84		84				
2	Điểm dân cư trường mầm non cũ	0,10	xã Tịnh Minh	Tờ bản đồ số 10	Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 02/10/2019 của UBND xã về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng Công trình: Điểm dân cư Trường mầm non cũ							Không bồi thường
3	MR trường mầm non Trung tâm xã Tịnh Hiệp	0,13	xã Tịnh Hiệp	Tờ bản đồ số 20	Quyết định số 2374/QĐ-UBND ngày 31/7/2019 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C khởi công mới năm 2020	91				91		
4	Tuyến N9 Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh (đợt 2)	1,40	Xã Tịnh Hà	TBĐ số 18	Quyết định số 609/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán Công trình Tuyến N9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh (mới)	14.000				14.000		
5	KDC Đồng Giếng	13,40	xã Tịnh Hà	Tờ bản đồ số 22	Quyết định số 2376/QĐ-UBND ngày 31/7/2019 của UBND huyện Sơn Tịnh về việc bổ sung danh mục đầu tư năm 2019	21.440			21.440			
6	KDC Đồng Trước	7,77	xã Tịnh Hà	Tờ bản đồ số 23	Quyết định số 2376/QĐ-UBND ngày 31/7/2019 của UBND huyện Sơn Tịnh về việc bổ sung danh mục đầu tư năm 2019	12.432			12.432			

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Trong đó					Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
								Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+ (10)+ (11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
7	KDC phân khu OM9, OM10 tại Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh	3,86	xã Tịnh Hà	Tờ bản đồ: 18	Quyết định số 2376/QĐ-UBND ngày 31/7/2019 của UBND huyện Sơn Tịnh về việc bổ sung danh mục đầu tư năm 2019	6.176			6.176				
8	Xây mới Bưu điện huyện Sơn Tịnh	0,10	xã Tịnh Hà	Tờ bản đồ:	Công văn số 1168/BĐVN-KHĐT ngày 27/3/2019 của Tổng công ty Bưu điện Việt Nam về việc điều chỉnh kế hoạch sửa chữa, nâng cấp, mở rộng mạng lưới bưu cục giai đoạn 2018 - 2020	140					140		
9	KDC Đồng Miếu (giai đoạn 2)	2,00	xã Tịnh Hà	Tờ bản đồ:	Công văn số 1219/UBND-CNXD ngày 22/6/2015 của UBND huyện về việc cho chủ trương đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Miếu	3.200			3.200				
10	Xây dựng chợ Ga	0,47	xã Tịnh Thọ	Tờ bản đồ số 37	Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND ngày 24/7/2019 của HĐND xã Tịnh Thọ về việc thống nhất chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C khởi công mới năm 2020							Không bồi thường	
11	Nhà văn hóa thôn Thọ Nam	0,20	xã Tịnh Thọ	Tờ bản đồ số 39	Quyết định số 2374/QĐ-UBND ngày 31/7/2019 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C khởi công mới năm 2020							Không bồi thường. Về đích NTM	
12	Nhà văn hóa thôn Thọ Bắc	0,10	xã Tịnh Thọ	Tờ bản đồ số 15	Quyết định số 2374/QĐ-UBND ngày 31/7/2019 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C khởi công mới năm 2020	300				300		Về đích .NTM	
13	Nhà văn hóa thôn Thọ Đông	0,20	xã Tịnh Thọ	Tờ bản đồ số 46	Quyết định số 2374/QĐ-UBND ngày 31/7/2019 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C khởi công mới năm 2020							Không bồi thường. Về đích NTM	

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+ (10)+ (11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
14	Nhà văn hóa thôn Thọ Trung	0,20	xã Tịnh Thọ	Tờ bản đồ số 59	Quyết định số 2374/QĐ-UBND ngày 31/7/2019 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C khởi công mới năm 2020							Về dịch NTM
15	Cầu Bình Yên, xã Tịnh Thọ	0,80	xã Tịnh Thọ	Tờ bản đồ số 39	Quyết định số 848/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019 Nguồn vốn ngân sách địa phương	560		560				
16	Cầu qua kênh chính Bắc, xã Tịnh Đông	0,11	xã Tịnh Đông	Tờ bản đồ số 31, 46	Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 15/3/2019 của UBND huyện về việc giao kế hoạch vốn để đầu tư xây dựng công trình: Cầu qua kênh Chính bắc, xã Tịnh Đông	160			160			
17	Nghĩa trang nhân dân Bông Giang	0,60	xã Tịnh Đông	Tờ bản đồ số 19	Nghị quyết số 43/2018/NQ-HĐND ngày 28/12/2018 của HĐND xã Tịnh Đông	420				420		
18	KDC trung tâm xã (giai đoạn I)	2,28	xã Tịnh Đông	Tờ bản đồ số 31	Nghị quyết số 43/2018/NQ-HĐND ngày 28/12/2018 của HĐND xã Tịnh Đông	1.600				1.600		
19	KDC số 1, thôn Bình Bắc, xã Tịnh Bình	0,75	xã Tịnh Bình	Tờ bản đồ số 04	Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 11/9/2019 của UBND xã về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Công trình: Điểm dân cư số 1, thôn Bình Bắc, xã Tịnh Bình	53				53		
20	KDC số 4, thôn Bình Bắc, xã Tịnh Bình	0,43	xã Tịnh Bình	Tờ bản đồ số 17	Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 11/9/2019 của UBND xã về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Công trình: Điểm dân cư số 4, thôn Bình Bắc, xã Tịnh Bình	30				30		


Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Trong đó				
								Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+ (10)+ (11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
21	KDC số 5, thôn Bình Đông, xã Tịnh Bình	0,60	xã Tịnh Bình	Tờ bản đồ số 17	Quyết định số 157/QĐ-UBND ngày 11/9/2019 của UBND xã về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Công trình: Điểm dân cư số 5, thôn Bình Bắc, xã Tịnh Bình	42					42	
22	Đường X8 - X10, Bình Bắc nối dài (giai đoạn 1)	1,00	xã Tịnh Bình	Tờ bản đồ số 10; 11; 19	Quyết định số 1396/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công mới năm 2020 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi	70					70	
23	MR khu thể thao xã Tịnh Giang	0,80	xã Tịnh Giang	Tờ bản đồ số 13	Quyết định số 6501/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư xây dựng năm 2019 và trả nợ xây dựng cơ bản	560					560	
24	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tỉnh lộ 623B (Quảng Ngãi-Thạch Nham), giai đoạn 3	0,75	xã Tịnh Giang		Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 của UBND huyện về việc phân bổ nguồn thu ngân sách cấp tỉnh vượt toán HĐND tỉnh giao năm 2018							
25	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Tịnh Giang	0,10	xã Tịnh Giang	Tờ bản đồ số 33, 37	Quyết định số 1471/QĐ-UBND ngày 08/10/2019 của UBND tỉnh về việc ứng trước kế hoạch vốn đầu tư ngân sách tỉnh năm 2020 và phân bổ thực hiện khởi công mới năm 2019 cho các dự án cấp nước sinh hoạt nông thôn bổ sung giai đoạn 2019 - 2020 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	140		140				

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Trong đó				
								Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+ (10)+ (11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
26	Thay cột BTLT bằng cột sắt đường dây 110kV khu vực TP Đà Nẵng, các tỉnh Quảng Nam; Quảng Ngãi; Bình Định và Phú Yên	0,01	xã Tịnh Phong	Tờ bản đồ số 5	Quyết định số 6029/QĐ-EVNCPC ngày 26/7/2018 của công ty điện lực miền trung về việc giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng năm 2019 của Công ty lưới điện cao thế miền Trung							
27	KDC Thế Lợi	1,00	xã Tịnh Phong	Tờ bản đồ số 12	Quyết định số 169/QĐ-UBND ngày 23/8/2018 của UBND xã Tịnh Phong về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình: Khu dân cư Thế Lợi, xã Tịnh Phong	1.000				1.000		
28	Sửa chữa và nâng cao an toàn hồ chứa nước Sơn Rài	2,50	xã Tịnh Trà	Tờ bản đồ số 17, 18, 26	Quyết định số 1170/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019	3.500		3.500				
29	Khu đô thị Tịnh Hà Riverside	41,93	xã Tịnh Hà	Tờ bản đồ số 21, 22, 23, 25	Quyết định chủ trương đầu tư số 946/QĐ-UBND ngày 03/12/2019 của UBND tỉnh	40.000					40.000	
30	Khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ KCN Tịnh Phong	13,57	Xã Tịnh Phong	Tờ bản đồ số 29, 30	Quyết định chủ trương đầu tư số 377/QĐ-BQL ngày 22/11/2019 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi	26.000					26.000	
30	TỔNG CỘNG	98,36				131998	0	4284	43408	18166	66140	

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI



(Kèm theo Quyết định số: 188/QĐ-UBND ngày 21/3/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Stt	Tên công trình, dự án	 Diện tích QH (ha)	Địa điểm (tên cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Trong đó					Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
								Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)		(8)	(9)	(10)	(11)	(13)	
1	Tiểu dự án GPMB đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi, đoạn qu huyện Sơn Tịnh	9,96	xã Tịnh Hà; xã Tịnh Thọ		Quyết định số 2656/QĐ- BGTVT ngày 10/9/2010 của Bộ giao thông vận tải về việc phê duyệt đầu tư dự án Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi								
2	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Ba Gia Tịnh Bắc	0,15	xã Tịnh Bắc	Tờ bản đồ số 15	Quyết định số 325/QĐ-UBND ngày 09/5/2019 của UBND tỉnh Quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư cửa hàng bán lẻ xăng dầu Ba Gia Tịnh Bắc								
3	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Toàn Thịnh	0,20	xã Tịnh Trà	Tờ bản đồ số 29	Quyết định số 566/QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Toàn Thịnh (Điều chỉnh lần 1)								
Tổng cộng		12,31											

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN DỤNG ĐẤT LỪA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2020 CỦA HUYỆN SƠN TINH

(Kèm theo Quyết định số 27 /QĐ-UBND ngày 27 / 3 /2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Trong đó		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Ghi chú
			Diện tích đất LƯA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tỉnh lộ 623B (Quảng Ngãi-Thạch Nham), giai đoạn 3	0,75	0,15		xã Tịnh Giang		
2	MR trường mầm non Trung tâm xã Tịnh Hiệp	0,13	0,05		xã Tịnh Hiệp	Tờ bản đồ số 20	
3	Tuyến N9 Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh (đợt 2)	1,40	1,40		xã Tịnh Hà	Tờ bản đồ: 18	
4	KDC Đồng Giếng	13,40	6,12		xã Tịnh Hà	Tờ bản đồ số 22	
5	KDC Đồng Trước	7,77	1,03		xã Tịnh Hà	Tờ bản đồ số 23	
6	KDC phân khu OM9, OM10 tại Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh	3,86	3,54		xã Tịnh Hà	Tờ bản đồ: 18	
7	KDC Đồng Miếu (giai đoạn 2)	2,00	0,50		xã Tịnh Hà	Tờ bản đồ: 18	
8	Khu dân cư OM 6	6,00	6,00		xã Tịnh Hà, xã Tịnh Sơn	Tờ bản đồ: 18	
9	KDC Trung tâm xã	2,28	2,28		xã Tịnh Đông	Tờ bản đồ số 31	
10	KDC số 5, thôn Bình Đông, xã Tịnh Bình	0,60	0,49		xã Tịnh Bình	Tờ bản đồ số 17	
11	Đường X8 - X10, Bình Bắc nối dài (giai đoạn 1)	1,00	0,30		xã Tịnh Bình	Tờ bản đồ số 10; 11; 19	
12	Cây xăng dầu Toàn Thịnh	0,20	0,10		xã Tịnh Trà	Tờ bản đồ số 29	
13	Sửa chữa và nâng cao an toàn hồ chứa nước Sơn Rái	2,50	0,05		xã Tịnh Trà	Tờ bản đồ số 17, 18, 26	
14	Khu đô thị Tịnh Hà Riverside	41,93	3,86		xã Tịnh Hà	Tờ bản đồ số 21, 22, 23, 25	
15	Khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ KCN Tịnh Phong	13,57	9,60		xã Tịnh Phong	Tờ bản đồ số 29, 30	
TỔNG		97,39	35,32				

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN TỊNH TRONG NĂM 2020


Kèm theo Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

TT	Tên công trình	Địa điểm	Số lô đất đấu giá (lô)	Tổng diện tích đất đấu giá (m ²)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(6)	(7)	(8)
1	Điểm dân cư trường mầm non cũ	xã Tịnh Minh		0,10	
2	KDC trung tâm xã (giai đoạn 1)	xã Tịnh Đông		2,28	
3	KDC số 1, thôn Bình Bắc, xã Tịnh Bình	xã Tịnh Bình		0,75	
4	KDC số 4, thôn Bình Bắc, xã Tịnh Bình	xã Tịnh Bình		0,43	
5	KDC số 5, thôn Bình Đông, xã Tịnh Bình	xã Tịnh Bình		0,60	
6	KDC Thế Lợi	xã Tịnh Phong		1,00	



DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐỀ NGHỊ LOẠI BỎ

Đề nghị UBND tỉnh Quảng Ngãi quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)		(8)	(9)	(10)	(11)	(13)
1	Mở rộng, chỉnh trang nghĩa địa nhân dân Rừng Động xã Tịnh Hà (Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới)	2,00	Xã Tịnh Hà	TBĐ số: 10	Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 10/8/2016 của UBND huyện về việc phân bổ danh mục và giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng các công trình năm 2017	200				200		Không thực hiện
2	Xây dựng tuyến đường T2-T6-T7-T8 Cụm công nghiệp Tịnh Bắc	1,41	xã Tịnh Bắc	Tờ bản đồ số 8	CV số 1920/UBND-CN XD ngày 23/9/2016 của UBND huyện về việc cho chủ trương đầu tư xây dựng tuyến đường T2-T6-T7-T8 CCN Tịnh Bắc	2.250				2.250		Không có kinh phí thực hiện
3	Xây dựng tuyến đường T11-T4-T8 Cụm công nghiệp Tịnh Bắc	1,53	xã Tịnh Bắc	Tờ bản đồ số 8	CV số 1922/UBND-CN XD ngày 23/9/2016 của UBND huyện về việc cho chủ trương đầu tư xây dựng tuyến đường T11-T4-T8 CCN Tịnh Bắc	2.295				2.295		Không có kinh phí thực hiện
4	Mở rộng nhà máy gạch Tuynen Hiệp Long	1,90	Xã Tịnh Sơn	TBĐ số: 15, 16	Tờ trình số 02/TTr-CT ngày 25/10/2016 về việc xin mở rộng mặt bằng nhà máy gạch Hiệp Long của công ty Cổ phần Hiệp Long							Không thực hiện
5	Chợ Than mới	0,48	Xã Tịnh Hiệp	TBĐ số 19, 20								Không có kinh phí

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)		(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
6	Nghĩa trang xã Tịnh Sơn	4,95	Xã Tịnh Sơn	TBĐ số: 13, 19	Quyết định số 2588/QĐ-UBND ngày 15/8/2017 của UBND huyện về việc phân bổ danh mục đầu tư xây dựng năm 2018; Quyết định số 1067/QĐ-UBND ngày 27/3/2018 của UBND huyện về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2018							Không có kinh phí
7	Nhà văn hóa thôn Phú Lộc	0,15	Xã Tịnh Phong	TBĐ số 23	QĐ số 3748/QĐ-UBND ngày 15/8/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C khởi công mới năm 2019							Đất nhà nước quản lý phù hợp với Điều chỉnh QH đến năm 2020
8	Nhà văn hóa thôn Trường Thọ	0,10	Xã Tịnh Phong	TBĐ số 6	QĐ số 3748/QĐ-UBND ngày 15/8/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C khởi công mới năm 2019							Đất nhà nước quản lý phù hợp với Điều chỉnh QH đến năm 2020
9	Nhà văn hóa thôn Trường Xuân	0,04	xã Tịnh Hà	TBĐ số 25	QĐ số 3748/QĐ-UBND ngày 15/8/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C khởi công mới năm 2019							Đất nhà nước quản lý phù hợp với Điều chỉnh QH đến năm 2020
10	Sân vận động thôn Ngăn Giang	0,20	xã Tịnh Hà		QĐ số 3748/QĐ-UBND ngày 15/8/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C khởi công mới năm 2019							Không thực hiện
Tổng cộng		12,76										

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2017 TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2020



Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT

TT	Tên Công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó		Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2020	GHI CHÚ
				Đã thu hồi (ha)	Chưa thu hồi (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Xây dựng phân khu CN1 Cụm Công nghiệp Tịnh Bắc	xã Tịnh Bắc	5,04	1,68	3,36	Công trình này huyện đăng ký để kêu gọi đầu tư phát triển kinh tế. Ngày 30/10/2018 Ban Thường vụ Huyện ủy thống nhất chủ trương cho công ty TNHH MTV Hà Giang vào Cụm công nghiệp Tịnh Bắc đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất viên nén sinh học và chế biến các sản phẩm từ gỗ, với diện tích khoảng 3,36 ha, hiện nay đang thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và dự kiến hoàn thành trong quý II năm 2020	
2	Xây dựng phân khu CN2 Cụm Công nghiệp Tịnh Bắc	xã Tịnh Bắc	4,25	1,85	2,40	Công trình này huyện đăng ký để kêu gọi đầu tư phát triển kinh tế. Ngày 30/8/2019 Ban Thường vụ Huyện ủy thống nhất chủ trương cho công ty TNHH nguyên liệu giấy Thương Hải vào Cụm công nghiệp Tịnh Bắc để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất các sản phẩm từ gỗ, với diện tích khoảng 2,40 ha, hiện nay đang thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và dự kiến hoàn thành trong quý II năm 2020	
3	Chống ngập Khu công nghiệp VSIP đoạn qua kênh B10 và khu dân cư lân cận	Xã Tịnh Phong	2,82	2,65	0,17	Đã bồi thường, thu hồi đất 2,66 ha và đang thi công. Đến nay còn 0,17 ha chưa thu hồi được do vướng đền bù, dự kiến hoàn thành công tác bồi thường, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong quý II năm 2020 nên xin tiếp tục thực hiện trong năm 2020	
4	Khu dân cư OM6 (giai đoạn 2)	xã Tịnh Hà, xã Tịnh Sơn	10,31	4,31	6,00	Vướng bồi thường	
TỔNG CỘNG			22,42	10,49	11,93		